

Cơ hội và thách thức cho chè hữu cơ: nghiên cứu trường hợp các hộ nông dân vùng núi phía Bắc Việt Nam

Trần Thị Thu Hương
Đỗ Trường Lâm
Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Sản phẩm nông nghiệp hữu cơ nói chung và chè hữu cơ nói riêng đã và đang được người tiêu dùng trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên, canh tác chè hữu cơ của các hộ trồng chè còn gặp nhiều khó khăn thách thức. Nghiên cứu này nhằm phân tích điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ và thách thức trong việc canh tác chè hữu cơ của các hộ nông dân ở vùng núi phía Bắc Việt Nam. Ngoài ra nghiên cứu này cũng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển từ canh tác chè thường sang canh tác chè hữu cơ của các hộ nông dân. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này cũng đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng diện tích chè hữu cơ trong thời gian tới.

1. Mở đầu

Tuy chè hữu cơ ngày càng được ưa chuộng song sản xuất chè hữu cơ còn gặp nhiều khó khăn và thách thức như (1) canh tác chè hữu cơ đòi hỏi nhiều công lao động hơn so với canh tác chè thường. Người trồng chè hữu cơ không sử dụng bất kỳ thuốc hay phân bón hóa học nào thay vào đó họ sử dụng các loại phân và thuốc hữu cơ. Để làm các loại phân và thuốc hữu cơ này, người trồng chè phải tốn rất nhiều công lao động. (2) Năng suất chè hữu cơ trong một hoặc hai năm đầu thường thấp hơn so với chè thường do chè hữu cơ dễ bị sâu bệnh hơn chè thường.

Thái Nguyên và Hà Giang là 2 tỉnh có diện tích chè lớn của cả nước. Diện tích chuyển đổi từ chè thường sang chè hữu cơ trong những năm gần đây có xu hướng tăng mạnh song diện tích chuyển đổi từ chè thường sang chè hữu cơ còn thấp. Tính đến cuối năm 2017 diện tích chè hữu cơ của Hà Giang mới chỉ đạt 8% so với tổng diện tích chè của cả tỉnh. Còn ở Thái Nguyên chủ yếu là trồng chè theo tiêu chuẩn VietGAP. Diện tích chè hữu cơ ở Thái Nguyên cũng ở mức thấp so với diện tích chè thường. Vậy canh tác chè hữu cơ có những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức gì so với canh tác chè thường? và yếu tố nào ảnh hưởng đến việc chuyển đổi từ canh tác chè thường sang chè hữu cơ? Đây là những câu hỏi mà nghiên cứu này hướng tới để trả lời?

2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu phục vụ nghiên cứu này gồm số liệu sơ cấp và số liệu thứ cấp. Số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc để thu thập số liệu từ 136 hộ nông dân trồng chè ở cả hai tỉnh Thái Nguyên và Hà Giang. Số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo, các nghiên cứu có liên quan bằng phương pháp sao chép trích mục.

Để thực hiện nghiên cứu này chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê kinh tế được dùng để phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong canh tác chè hữu cơ so với canh tác chè thường. Phương pháp phân tích hồi qui logit được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của hộ nông dân trong việc chuyển đổi từ canh tác chè thường sang canh tác chè hữu cơ. Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của hộ trồng chè tới việc chuyển đổi từ canh tác chè thường sang canh tác chè hữu cơ chúng tôi tiếp cận theo khung phân tích sinh kế bền vững. Trong khung sinh kế bền vững, trồng chè hữu cơ được coi như là một chiến lược sinh kế. Việc lựa chọn chiến lược này phụ thuộc vào nguồn lực của hộ trồng chè và điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội của vùng trồng chè. Vì không có số liệu về vùng kinh tế nên chúng tôi sử dụng biến giả vùng để điều chỉnh các biến khác biệt giữa các vùng có thể ảnh hưởng tới quyết định canh tác chè hữu cơ của họ.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Điểm mạnh và điểm yếu trong sản xuất và tiêu thụ chè hữu cơ so với chè thường

a/ Điểm mạnh trong sản xuất và tiêu thụ chè hữu cơ
Canh tác chè hữu cơ là việc canh tác chè không sử dụng thuốc hóa học, thuốc kích thích, thuốc trừ cỏ và phân bón hóa học. Do vậy, việc trồng chè hữu cơ có lợi thế là đầu tư cho chi phí phân bón thấp và không phải chi phí cho các loại thuốc hóa học.

Thực tế khảo sát các hộ trồng chè ở hai tỉnh Hà Giang và Thái Nguyên (Bảng 1) cho thấy, chi phí cho thuốc hóa học là không có cho các hộ trồng chè hữu cơ và thấp hơn hẳn so với các hộ trồng chè thường với mức ý nghĩa thống kê 5%. Các hộ trồng chè hữu cơ cũng không dùng phân hóa học hay vào đó họ mua các chế phẩm sinh học để ủ phân hữu cơ trước khi

bón cho chè. Do vậy, chi phí cho phân bón của các hộ trồng chè hữu cơ cũng thấp hơn nhiều so với hộ trồng chè thường với mức ý nghĩa 1%. Do không dùng thuốc hóa học và phân bón hóa nên năng suất chè hữu cơ thấp hơn so với chè thường với mức ý nghĩa thống kê 1%. Đây được xem như một trong những yếu điểm của sản xuất hữu cơ nói chung và canh tác chè hữu cơ nói riêng so với canh tác truyền thống.

Bảng 1. Chi phí và lợi nhuận của các hộ trồng chè theo thời kỳ thu hoạch

Yếu tố	Đơn vị	Chương cơ hữu cơ (n=136)	Nhóm hộ trồng chè hữu cơ (n=57)	Nhóm hộ trồng chè thường (n=79)	Kiểm định thống kê
Chi phí phân bón	1000đ/hà (20017,75)	16444,30	9351,06	30630,76	-5,43***
Thuốc BVTV	1000đ/hà (12939,05)	1021,85	0,00	3065,55	-3,62**
Leo đèo	Công nhân (173,23)	103,34	104,28	101,46	0,84*
Giao bán	1000đ/hà (33044,70)	54669,21	6432,48	3315,67	7,28***
Năng suất chè	Tấn (3,19)	5,86	4,89	7,78	-3,60***
Tổng sản lượng chè	Tấn (10,89)	9,74	10,26	8,69	-0,58*
Lợi nhuận	Triệu đồng (198,82)	10,89	12,40	7,06	1,75**
		257,21	283,68	204,26	
		(198,82)	(233,51)	(78,01)	

*** ý nghĩa thống kê ở 0,1%, ** ý nghĩa thống kê ở 1%, * độ lệch chuẩn trong ngoặc đơn. * Kiểm định t-Test, ** kiểm định nonparametric two-sample Mann-Whitney U, *** kiểm định Chi bình phương.

b/ Điểm yếu trong sản xuất và tiêu thụ chè hữu cơ

Trồng chè hữu cơ có nhiều lợi thế nhưng cũng có nhiều yếu điểm so với canh tác chè thường (Bảng 2). Điểm yếu đầu tiên phải kể đến đó là những khó khăn trong trồng và chăm sóc chè hữu cơ. Trồng chè thường và chè hữu cơ cũng đều gặp một số khó khăn như thiếu vốn, giá cả đầu vào không ổn định, chất lượng đất kém, nhiều dịch bệnh, và thiếu lao động. Tuy nhiên, canh tác chè hữu cơ còn gặp một số khó khăn hơn so với canh tác chè thường. Với mức ý nghĩa thống kê 5% có thể kết luận tỷ lệ số hộ canh tác chè hữu cơ cho rằng thu nhập cho các cấp lập luận canh tác chè hữu cơ là quá thấp.

Bảng 2. Khó khăn trong trồng và tiêu thụ chè hữu cơ so với chè thường (% số hộ)

Khó khăn	Chương cơ hữu cơ (n=136)	Nhóm hộ trồng chè hữu cơ (n=57)	Nhóm hộ trồng chè thường (n=79)	Kiểm định thống kê
Thiếu vốn	5,15	3,51	6,33	0,54
Giá cả đầu vào không ổn định	22,18	18,56	24,50	1,42
Thiếu nhân lực chuyên môn kỹ thuật	2,21	5,26	0,00	4,25**
Đất bình khô khan (đói đói)	14,74	22,53	0,00	35,72***
Chất lượng đất kém	32,50	17,54	8,86	2,28
Dịch bệnh nhiều	13,19	18,37	28,60	0,02
Thiếu lao động	19,85	19,30	20,25	0,02
	5,88	7,02	5,06	0,23
	23,62	25,77	22,05	

*** ý nghĩa thống kê ở 0,1%, ** ý nghĩa thống kê ở 1%, * độ lệch chuẩn trong ngoặc đơn. * Kiểm định Chi bình phương.

3.2. Thời cơ và thách thức trong sản xuất và tiêu thụ chè hữu cơ so với chè thường

a/ Thời cơ trong sản xuất và tiêu thụ chè hữu cơ của các hộ nông dân

Nhu cầu trong nước và xuất khẩu về các sản phẩm hữu cơ nói chung và chè hữu cơ nói riêng đang có xu hướng tăng mạnh. Nhờ đó mà diện tích sản xuất nông

ng nghiệp hữu cơ đã tăng mạnh. Năm 2010 Việt Nam có 19.272 ha sản xuất nông nghiệp hữu cơ (chiếm 0,19% tổng diện tích canh tác) (FILB và IFOAM, 2012). Theo báo cáo của Hiệp Hội nông nghiệp hữu cơ Việt Nam tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm hữu cơ của Việt Nam ước đạt khoảng 12 - 14 triệu USD. Thực tế khảo sát các hộ trồng chè cho thấy giá chè thường bình quân khoảng 33 nghìn đồng/kg trong khi chè hữu cơ là 65 nghìn đồng/kg. Kết quả kiểm định (Bảng 1) cho thấy, với ý nghĩa thống kê 1%, ta có thể thấy giá bán chè hữu cơ cao hơn giá chè thường.

Ngoài việc giá bán cao hơn, canh tác chè hữu cơ cũng nhận được một số thời cơ lớn như được sự quan tâm hỗ trợ của nhà nước và của chính quyền địa phương. Cuối năm 2011 Chính phủ cho phép thành lập Hiệp hội nông nghiệp hữu cơ Việt Nam và từ đầu năm 2012 Hiệp hội bắt đầu đi vào hoạt động. Đầu năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 01/2012/QĐTTG về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó có nông nghiệp hữu cơ. Gần đây, Bộ NN & PTNT khẳng định sự hỗ trợ có phần mạnh mẽ hơn đối với nông nghiệp hữu cơ, thông qua việc phê duyệt Chương trình khung nghiên cứu khoa học và công nghệ ngành Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2013-2020, trong đó có nông nghiệp hữu cơ.

b/ Thách thức trong sản xuất và tiêu thụ chè hữu cơ của các hộ nông dân

Canh tác và tiêu thụ chè hữu cơ gặp nhiều thách thức như sâu bệnh nhiều do không dùng thuốc hóa học, điều kiện tự nhiên không thuận lợi và chất lượng đầu vào không đảm. Kết quả kiểm định cho thấy, với ý nghĩa thống kê 1% có thể kết luận tỷ lệ hộ canh tác chè hữu cơ gặp sâu bệnh cao hơn rất nhiều so với hộ canh tác chè thường. Với mức ý nghĩa thống kê 5% và 1% tỷ lệ số hộ canh tác chè hữu cơ gặp rủi ro về chất lượng đầu vào và rủi ro thời tiết hơn các hộ canh tác chè thường.

Bảng 3. Rủi ro trong tiêu thụ chè hữu cơ so với chè thường (% số hộ)

	Chương cơ hữu cơ (n=136)	Nhóm hộ trồng chè hữu cơ (n=57)	Nhóm hộ trồng chè thường (n=79)	Kiểm định thống kê
Giá bán	16,18	29,82	6,33	3,345**
Tài nguyên hữu thụ	19,12	28,07	12,65	5,09**
Chải lượng sản phẩm	11,03	21,05	3,80	10,05**
	43,44	43,33	119,24	

*** ý nghĩa thống kê ở 0,1%, ** ý nghĩa thống kê ở 1%, * độ lệch chuẩn trong ngoặc đơn. * Kiểm định Chi bình phương.

Ngoài gặp rủi ro về sản xuất, các hộ canh tác chè hữu cơ cũng gặp nhiều rủi ro trong thương mại so với hộ canh tác chè thường (Bảng 3). Với ý nghĩa thống kê 1% có thể thấy, giá bán chè hữu cơ dao động mạnh hơn chè thường. Hay nói cách khác, tỷ lệ số hộ canh tác chè hữu cơ gặp rủi ro về giá bán cao hơn tỷ lệ hộ canh tác chè thường. Với mức ý nghĩa 5% có thể kết luận tỷ lệ số hộ canh tác chè hữu cơ gặp rủi ro về thị trường tiêu thụ và rủi ro về chất lượng sản phẩm cao hơn so

với tỷ lệ số hộ canh tác chè thường.

3.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi từ canh tác chè thường sang canh tác chè hữu cơ của các hộ nông dân

Để phân tích sự ảnh hưởng của các yếu tố tới quyết định chuyển từ canh tác chè thường sang canh tác chè hữu cơ của hộ trồng chè chúng tôi sử dụng mô hình logit. Kết quả của mô hình cho thấy các hộ có diện tích chè càng nhiều thì càng có xu hướng muốn chuyển sang canh tác chè hữu cơ với ý nghĩa thống kê 5%. Điều này là phù hợp vì canh tác chè hữu cơ có hiệu quả hơn so với chè thường nên những hộ nhiều diện tích chè thì sẽ có xu hướng chuyển 1 phần hoặc toàn bộ diện tích sang canh tác chè hữu cơ. Những hộ có máy cày, hay cũng có thể nói những hộ giàu hoặc những hộ đầu tư nhiều vào nông nghiệp có xu hướng đầu tư vào canh tác chè hữu cơ hơn so với các hộ khác. Canh tác chè hữu cơ đòi hỏi kỹ thuật cao hơn canh tác chè thường, do vậy các hộ được tập huấn kỹ thuật canh tác chè sẽ có xu hướng chuyển sang canh tác chè hữu cơ hơn so với các hộ khác với mức ý nghĩa thống kê 10%.

Bảng 4. Ảnh hưởng của các yếu tố tới quyết định chuyển sang canh tác chè hữu cơ

Biến	Hệ số	Robust sau số chuẩn
Tỷ lệ diện tích canh (%)	-0.023	(0.649)
Tỷ lệ chu tởn (sản) (%)	0.378	(0.612)
Tuổi chủ hộ (năm)	-0.021	(0.034)
Triển độ giao dịch của chủ hộ	0.205	(0.272)
Lao động của hộ	0.175	(0.333)
Tổng nhân khẩu của hộ	0.257	(0.309)
Diện tích (ha)	1.799**	(0.245)
Tỷ lệ diện tích trồng chè (%)	-3.145*	(1.725)
Tỷ lệ hộ tham gia bồi trồng chè và HTX (%)	-0.860	(0.781)
Tỷ lệ hộ có máy cày (%)	1.911*	(1.097)
Tỷ lệ hộ có xe máy (%)	0.140	(1.264)
Tỷ lệ hộ có điện thoại di động (%)	0.298	(1.024)
Tỷ lệ hộ có máy đầu cày, hái chè (%)	-0.197	(0.682)
Tỷ lệ hộ nhận được hỗ trợ trồng chè (%)	-0.631	(1.095)
Tỷ lệ hộ nhận tham gia tập huấn trồng chè (%)	1.314*	(0.695)
Huyện Vũ Nộn, Hải Giang	-16.587**	(0.754)
Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	-17.388**	(0.815)
Hằng sai	14.836**	(2.370)
Tổng số quan sát	330	
Giá trị Wald chi (16)	2361.92	
Giá trị p	0.000	
Giá trị Pseudo R ²	0.548	

*** ý nghĩa thống kê ở 10%, 5% và 1%.

4. Kết luận và đề xuất

Canh tác chè hữu cơ đang có nhiều lợi thế hơn so với chè thường như chi phí thấp hơn, không sử dụng phân bón hóa học và thuốc hóa học nên không ảnh hưởng đến sức khỏe người trồng. Tuy nhiên, canh tác chè hữu cơ gặp nhiều khó khăn hơn canh tác chè thường như khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ chè nguyên liệu hơn so với canh tác chè thường. Canh tác chè hữu cơ đang có những thời cơ lớn như đang được thị trường chấp nhận. Hơn nữa canh tác chè hữu cơ của các hộ nông dân đang được sự quan tâm của chính phủ và địa phương. Bằng chứng là nhiều lớp tập huấn và hỗ trợ cho hộ trồng chè hữu cơ.

Dựa trên kết quả phân tích chúng tôi có một số đề xuất: (1) do diện tích trồng chè nhiều thì hộ có xu

hướng chuyển một phần hoặc toàn bộ sang canh tác chè hữu cơ. Ngoài những lợi ích của chè hữu cơ mang lại còn một nguyên nhân khác là do diện tích lớn sẽ ít bị ảnh hưởng bởi các hộ bên cạnh nếu họ không canh tác hữu cơ. Do vậy, chính quyền các cấp cần phải tiếp tục chính sách quy hoạch vùng sản xuất chè hữu cơ để phục vụ nhu cầu của người dân muốn chuyển từ canh tác chè thường sang canh tác chè hữu cơ. (2) Canh tác chè hữu cơ cần kỹ thuật cao hơn canh tác chè thường. Do vậy để mở rộng diện tích chè hữu cơ thì cần phải tiếp tục các chính sách hỗ trợ như tập huấn, hỗ trợ đầu vào và hỗ trợ đầu ra. Lớp tập huấn thực sự có ý nghĩa với các hộ muốn chuyển từ canh tác chè thường sang canh tác chè hữu cơ. Tuy nhiên, thời gian tổ chức các lớp tập huấn còn ngắn. (3) Canh tác chè hữu cơ gặp nhiều rủi ro trong sản xuất và trong tiêu thụ hơn chè thường. Do vậy cần phải phát huy vai trò của HTX và hội trồng chè hơn trong sản xuất và tiêu thụ chè hữu cơ/.

Tài liệu tham khảo

- FiLiB and IFOAM, 2012. The World Organic Agriculture: Statistics and emerging trends 2012. <https://shop.filib.org/CHen/mwdownloads/download/11nk/id/785?ref=1>
- Hamm, U. & Gronefeld, F. (2004). The European Market for Organic Food: Revised and Updated Analysis vol 5. School of Management & Business, University of Wales, Aberystwyth, UK.
- Lamine, C. & Bellon, S. (2009). Conversion to Organic Farming: A Multidimensional Research Object at the Crossroads of Agricultural and Social Sciences, a Review. *Agronomy for Sustainable Development*, 29, 97—112.
- Randolph, T.F., Schelling, E., Grace, D., Nicholson, C.F., Leroy, J.L., Cole, D.C., Demment, M.W., Omore, A., Zinsstag, J., Ruel, M., 2007. Invited Review: Role of Livestock in Human Nutrition and Health for Poverty Reduction in Developing Countries. *J. Anim. Sci.* 85, 2788—2800. doi:10.2527/jas.2007-0467
- Seppanen, L. & Helenius, J. (2004). Do Inspection Practices in Organic Agriculture Serve Organic Values? A Case Study from Finland. *Agriculture and Human Values*, 21, 1—13.